TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 72/2018/DS-ST Ngày: 23-11-2018 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Tấn Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Phước.

Ông Nguyễn Ngọc Giang San.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 153/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2018/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 645/2018/QĐST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Ông Ngô K, sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: 66/7, Ấp 1, xã XĐ, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp CĐ, xã CĐ, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1961.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô K, sinh năm 1955 (văn bản ủy quyền ngày 16/8/2018) (có mặt).

Cùng địa chỉ: 66/7, Ấp 1, xã XĐ, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 28/6/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Ngô K trình bày:

Ông là người nuôi ong và mua mật ong để lấy hoa hồng.

Ông có quan hệ mua bán mật ong với bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn Q từ năm 2014 cho đến nay.

Vào năm 2015, bà T và ông Q có nuôi ong lấy mật nên ông có liên hệ để mua mật ong. Khi đó, bà T và ông Q trình bày với ông cần vốn để đầu tư nuôi ong lấy mật, sau đó sẽ bán mật ong thu được cho ông. Do đó, ông đã cho bà T, ông Q vay tiền để làm vốn đầu tư nuôi ong.

Ngày 01/11/2015, ông có cho vợ chồng bà T, ông Q vay số tiền 118.000.000 đồng, mục đích để cho bà T, ông Q làm vốn đầu tư nuôi ong lấy mật. Khi cho vay, ông và bà T có ký giấy vay tiền đầu tư nuôi ong ngày 01/11/2015, thỏa thuận ông cho vợ chồng bà T, ông Q vay tiền nêu trên và sau khi thu hoạch mật ong phải bán lại cho ông số mật ong thu được của mùa vụ 2015-2016, cụ thể là từ ngày 01/11/2015 đến ngày 30/4/2016. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng cho đến ngày 30/4/2016. Ngoài ra, hai bên còn thỏa thuận nếu bà T, ông Q không giao đủ số lượng mật ong hoặc mật ong không đảm bảo chất lượng thì bà T, ông Q phải trả lại số tiền vay 118.000.000 đồng trong 01 lần và tiền lãi theo lãi suất trên và lãi suất quá hạn là 3%/tháng nhưng không quá hạn chót là 31/5/2016. Ông đã giao đủ số tiền cho vay cho bà T với sự chứng kiến của ông Q.

Giấy vay tiền nêu trên không được công chứng theo quy định pháp luật. Theo hợp đồng thể hiện ông là người đại diện cho Công ty cổ phần ong T nhưng do ông tự ý ghi vào giấy vay tiền để vợ chồng bà T, ông Q tin tưởng hơn. Ông không đại diện cho Công ty để cho vay tiền và Công ty cũng không biết việc ông cho bà T, ông Q vay tiền. Việc ông cho vợ chồng bà T, ông Q vay tiền là cá nhân ông cho vay không liên quan đến Công ty.

Việc bà T cho rằng đã vay nhiều lần tiền của ông và đến ngày 01/11/2015 còn nợ 100.000.000 đồng nhưng ông yêu cầu vợ chồng bà T viết giấy nợ 118.000.000 đồng trong đó có 18.000.000 đồng tiền lãi là không đúng. Ông thừa nhận trước đó có cho vợ chồng ông Q, bà T vay nhiều lần tiền và tính đến ngày 01/11/2015 thì vợ chồng ông Q, bà T còn nợ số tiền 118.000.000 đồng, không phải 100.000.000 đồng và 18.000.000 đồng tiền lãi như bà T trình bày.

Sau khi vay cho đến nay ông đã nhiều lần đến nhà bà T, ông Q để lấy mật ong nhưng bà T, ông Q không giao mật và cũng không trả tiền lãi cho ông như hợp đồng.

Nguồn gốc số tiền ông cho vay là tài sản chung của ông và vợ là bà Bùi Thị T, việc ông cho vợ chồng bà T, ông Q vay tiền thì bà T cũng biết.

Trước đây, ông yêu cầu bà T, ông Q trả lại số tiền vay gốc là 118.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/11/2015 đến 30/4/2016 với lãi suất 1,5%/tháng, từ ngày 01/5/2016 đến nay là 3%/tháng. Bà T chỉ đồng ý trả tiền gốc là 118.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi như trên.

Nay ông yêu cầu bà T, ông Q trả số tiền gốc là 118.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng từ ngày vay ngày 01/11/2015 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Bà T có ý kiến trả mỗi tháng 1.000.000 đồng, ông không đồng ý.

2. Tại bản tự khai ngày 24/8/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà có quan hệ làm ăn mua bán với ông Ngô K thời gian rất lâu. Ngoài ra, ông Ngô K còn là bạn của ông Q. Bà và ông Q với ông K không có quan hệ họ hàng gì.

Bà và ông Q là người nuôi ong lấy mật. Vào khoảng năm 2015 vì cần vốn để đầu tư nuôi ong lấy mật, bà và ông Q có vay nhiều lần tiền của ông Ngô K. Khi vay ông K là người trực tiếp cho vay nhưng ghi vào giấy vay tiền là đại diện Công ty cổ phần ong mật H, lúc lại ghi là đại diện Công ty cổ phần ong T. Vợ chồng bà không biết ông K có phải là nhân viên của Công ty nào hay không. Ông K có dẫn ông Q đến Bình Dương dự hội thảo về việc nuôi ong nhưng không nhớ địa chỉ. Khi vay thì ông K là người trực tiếp đưa tiền và nhận tiền lãi không phải Công ty cổ phần ong mật H hay Công ty cổ phần ong T. Vợ chồng bà cũng không biết hai công ty trên.

Khi vay, bà và ông K thỏa thuận vay tiền để nuôi ong và khi đến mùa có mật bà sẽ điện thoại cho ông K đến lấy mật và sẽ trừ tiền mật vào khoản tiền bà vay của ông K.

Ngày 01/11/2015, vợ chồng bà còn nợ ông K số tiền 100.000.000 đồng nhưng ông K yêu cầu viết giấy nợ số tiền 118.000.000 đồng, trong đó có 18.000.000 đồng tiền lãi nhưng bà không có giấy tờ chứng minh. Khi viết giấy vay tiền thì ông Q cũng biết nhưng trong giấy vay tiền chỉ có bà và ông K ký tên, giấy vay tiền không có công chứng, chứng thực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, không có thỏa thuận lãi suất cụ thể.

Từ khi bà ký giấy vay tiền của ông K số tiền 118.000.000 đồng cho đến nay bà vẫn chưa trả cho ông K khoản nào. Vì nuôi ong bị thất bại nên bà cũng không có mật ong để trả cho ông K.

Bà xác định chữ ký và chữ viết tên Trần Thị T tại giấy vay tiền nuôi ong ngày 01/11/2015 là chữ ký và chữ viết của bà.

Nay ông K khởi kiện yêu cầu bà và ông Q phải trả cho ông K số tiền vay theo như hợp đồng vay tiền ngày 01/11/2015 giữa ông K với bà tổng cộng 217.120.000 đồng gồm tiền gốc 118.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 01/11/2015 đến 30/4/2016 là 06 tháng với lãi suất 1,5%/tháng là 10.620.000 đồng, từ ngày 01/5/2016 đến ngày 02/6/2018 là 25 tháng với lãi suất 3%/tháng là 88.500.000 đồng thì bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý trả cho ông K số tiền 118.000.000 đồng và không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của ông K.

Bà đề nghị được trả số tiền trên mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T do ông Ngô K đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà T là vợ của ông. Trong hồ sơ vụ án, bà T có ý kiến trình bày:

Bà và ông Ngô K có cho vợ chồng bà T, ông Q vay số tiền 118.000.000 đồng để nuôi ong. Sau đó, vợ chồng bà sẽ lấy mật ong để trừ vào số tiền đã giao cho vợ chồng bà T. Số tiền này là tiền chung của bà và ông Ngô K.

Nay bà T chưa trả số tiền vay trên cùng tiền lãi cho bà và ông K. Bà thống nhất ý kiến với ông K, ông K là người quyết định trong việc khởi kiện yêu cầu bà T, ông Q trả lại tiền vay và lãi.

Nay ông đại diện theo ủy quyền của vợ ông là bà T thống nhất ý kiến như ông đã trình bày, yêu cầu bà T, ông Q trả lại số tiền đã vay là 118.000.000 đồng và tiền lãi tính theo lãi suất 1%/tháng từ ngày vay 01/11/2015 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Bà T có ý kiến trả mỗi tháng 1.000.000 đồng, ông không đồng ý.

4. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong việc xác định quan hệ pháp luật, thẩm quyền, tư cách tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ và tiến hành tố tụng đúng quy định. Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn được đảm bảo quyền lợi và chấp hành pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự

+ Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, 465, 466 và 468 Bộ luật Dân sự chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô K đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Bị đơn bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án:

[2] Ông Ngô K và ông Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị T quen biết nhau qua việc mua bán mật ong.

[3] Ngày 01/11/2015, ông K có cho bà T, ông Q vay số tiền 118.000.000 đồng (một trăm mười tám triệu đồng), mục đích ông Q, bà T vay tiền để nuôi ong

lấy mật và bán mật ong lại cho ông K để trừ vào số tiền vay nợ, có làm giấy nợ, hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 01/11/2015 đến ngày 30/4/2016. Ngoài ra, hai bên còn thỏa thuận nếu bà T, ông Q không giao đủ số lượng mật ong hoặc mật ong không đảm bảo chất lượng thì bà T, ông Q phải trả lại số tiền vay 118.000.000 đồng trong 01 lần và tiền lãi theo lãi suất trên và lãi suất quá hạn là 3%/tháng nhưng không quá hạn chót là 31/5/2016.

[4] Từ khi vay ông Q, bà T không trả nợ cũng không bán mật ong cho ông K để trừ số tiền nợ 118.000.000 đồng nên ông K yêu cầu bà T, ông Q trả số tiền gốc là 118.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng từ ngày vay 01/11/2015 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

[5] Đối với bị đơn bà T cho rằng đã vay nhiều lần tiền của ông K và đến ngày 01/11/2015 còn nợ 100.000.000 đồng nhưng ông K yêu cầu vợ chồng bà T viết giấy nợ 118.000.000 đồng, trong đó có 18.000.000 đồng tiền lãi nhưng bà T, ông Q không cung cấp được chứng cứ để chứng minh trong số tiền 118.000.000 đồng có 18.000.000 đồng tiền lãi.

[6] Nguyên đơn ông Ngô K chỉ thừa nhận trước đó có cho vợ chồng ông Q, bà T vay nhiều lần tiền và tính đến ngày 01/11/2015 thì vợ chồng ông Q, bà T còn nợ số tiền 118.000.000 đồng, không phải 100.000.000 đồng và 18.000.000 đồng tiền lãi như bà T trình bày.

[7] Tại giấy vay tiền đầu tư nuôi ong ngày 01/11/2015 thể hiện bên cho vay là đại diện công ty cổ phần ong T nên ngày 10/10/2018 Tòa án có ông văn số 1282/CV.TA gửi Công ty cổ phần ong T đến ngày 29/10/2018 Công ty cổ phần ong T có văn bản trả lời không có liên quan gì số tiền 118.000.000 đồng mà ông K cho bà T, ông Q vay.

[8] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị T có cung cấp giấy vay tiền đầu tư nuôi ong ngày 15/12/2014 có ghi ông Ngô K là đại diện Công ty cổ phần ong mật H nên ngày 10/10/2018 Tòa án có công văn số 1283/CV.TA gửi Công ty cổ phần ong mật H đến ngày 15/10/2018 Công ty cổ phần ong mật H có văn bản trả lời không có liên quan gì số tiền 118.000.000 đồng mà ông K cho bà T, ông Q vay.

[9] Như vậy, ông Ngô K yêu cầu ông Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị T trả số tiền nợ là có căn cứ.

[10] Bà T cũng thừa nhận từ ngày 01/11/2015 cho đến nay vợ chồng bà T chưa trả lãi cho ông Ngô K nên việc ông K yêu cầu trả lãi theo lãi suất 1%/tháng từ ngày vay 01/11/2015 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định pháp luật.

Từ ngày vay ngày 01/11/2015 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm ngày 23/11/2018 là 03 (ba) năm 23 (hai mươi ba) ngày. Do đó, tiền lãi mà ông Q, bà T

phải trả cho ông K là [(118.000.000 đồng x 1%/tháng x 3 năm x 12 tháng) + (118.000.000 đồng x 1%/tháng : 30 ngày x 23 ngày)] = 43.384.666 đồng.

[11] Đối với bà Bùi Thị T là vợ của ông Ngô K yêu cầu bà T, ông Q trả nợ cho bà và ông K vì đây là tiền của bà và ông K, yêu cầu của bà T là có căn cứ.

[12] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử buộc bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn Q phải trả cho ông Ngô K 161.384.666 đồng, trong đó: tiền vay gốc 118.000.000 đồng, tiền lãi 43.384.666 đồng.

[13] Về án phí:

Do yêu cầu của ông Ngô K được chấp nhận nên ông K không phải chịu án phí.

Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn Q có trách nhiệm trả cho ông Ngô K số tiền 161.384.666 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 161.384.666 đồng x 5% = 8.069.233 đồng.

[14] Về chi phí thu thập chứng cứ: Bà T, ông Q phải chịu chi phí thu thập tài liệu, chứng cứ là 1.000.000 đồng. Ông Ngô K đã tạm ứng nên bà T, ông Q phải hoàn trả lại cho ông K 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 688, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 471, 474, 476 Bô luật Dân sự năm 2005.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô K đối với bị đơn bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn Q về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn Q phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Ngô K số tiền 161.384.666 đồng (một trăm sáu mươi mốt triệu, ba trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng), trong đó: số tiền vay gốc 118.000.000 đồng và tiền lãi 43.384.666 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả

các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.069.233 đồng.

3. Về chi phí thu thập chứng cứ: Bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn Q phải chịu 1.000.000 đồng. Ông Ngô K đã tạm ứng chi phí nên bà T, ông Q phải hoàn trả lại cho ông Ngô K 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Ông Ngô K, bà Bùi Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Dương Tấn Hưng